SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TP.HCM
TRƯỜNG TRUNG CẤP QUANG TRUNG
KHOA Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM TOÀN KHÓA_XÉT ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TỐT NGHIỆP_LẦN 2 - KHÓA THI NGÀY 15/01/2018
NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG, KHÓA: 8 (ĐỢT 1,2) - NIÊN KHÓA: 2015-2017
LỚP: DD8A1

Tổng số ĐVHT toàn khóa: 101

STT	MSSV	Họ Và Tên		Giới tính	Ngày Tháng Năm sinh	Nơi sinh	HỌC PHẦN																																				TỔNG KẾT TOÀN KHÓA									Lớp
							Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng	Pháp luật	Tin học đại cương	Vi sinh Ký sinh	Giải phẫu sinh lý	Dược lý	Dinh Dưỡng	SK - MT - VS Năng cao SK	Anh văn căn bản	Điều dưỡng CS1	Điều dưỡng CS2	Đạo đức nghề nghiệp	Kiểm soát nhiễm khuẩn	CS Nội 1	CS Nội 2	CS Ngoại khoa	TH Nội 1	TH Ngoại	Tâm lý GDSK	Y học cổ truyền	Anh văn chuyên ngành	Chăm sóc SK trẻ em	Chăm sóc SK phụ nữ và gia	TH Nội 2	TH Chăm sóc SK	Tin học chuyên ngành	Kỹ năng giao tiếp	Điều dưỡng chuyên khoa	CS NBCC và CS	TH CS SK Phụ	Thực tập chuyên khoa	Chính trị	Thực tập tốt nghiệp	Điểm TB Điểm TK	Số ĐVHT	% Số ĐVHT thi lại	Xếp loại học tập TK	Điểm đánh giá rèn luyện TK	Xếp loại rèn luyện TK	XÉT ĐIỀU KIỆN THI TỐT NGHIỆP	
							2	3	2	3	2	4	2	2	2	5	5	5	2	3	4	5	3	3	4	2	2	2	2	2	4	3	2	2	5	2	3	4	5	5									
							TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK	TK		TK	TK								
1	15DD00374	Nguyễn Thị Hồng	**Điệp**	Nữ	01/09/1997	Đăk Lăk	8.3	6.6	5.8	6.0	8.1	8.8	5.0	5.2	8.9	5.0	8.7	6.1	9.1	8.0	5.2	5.3	7.6	9.5	8.5	9.0	6.5	5.0	8.7	8.6	9.0	7.0	6.0	9.0	6.2	7.4	7.0	8.5	5.0	7.0	7.1	21	20.8	Khá	80	Tốt	Đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
2	15DD00376	Quách Thành	**Duy**	Nam	15/10/1997	Sóc Trăng	7.4	6.5	5.4	6.0	5.1	5.7	7.0	5.2	7.1	5.3	6.5	6.2	6.3	7.1	7.0	5.4	8.0	7.8	7.5	7.6	5.6	5.3	6.1	5.5	9.0	6.0	6.0	7.6	6.9	6.2	8.0	8.0	5.0	5.0	6.4	41	40.6	TB Khá	78	Khá	Đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
3	15DD00398	Lâm Hải	**Phụng**	Nữ	16/02/1997	TP.HCM	8.9	6.8	5.7	6.1	5.8	9.4	5.5	7.0	7.7	5.0	8.4	5.8	6.7	7.3	7.9	5.0	9.0	8.0	8.5	9.2	8.0	5.0	8.9	10.0	9.0	6.5	6.1	9.2	9.5	5.0	8.0	8.5	7.0	5.0	7.3	29	28.7	Khá	80	Tốt	Đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
4	15DD00406	Nguyễn Hoàng Bảo	**Trâm**	Nữ	30/11/1995	TP.HCM	9.6	5.2	7.3	6.0	6.9	8.8	6.5	7.0	7.3	5.6	8.1	5.8	9.0	7.7	7.0	5.9	8.9	9.5	5.0	9.2	6.6	5.6	9.5	7.4	9.0	7.0	6.0	9.2	8.0	5.0	8.0	8.0	6.4	5.0	7.1	14	13.9	Khá	84	Tốt	Đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
5	15DD00407	Lê Thị Huyền	**Trân**	Nữ	16/03/1997	Long An	8.9	6.0	5.2	5.0	6.0	8.2	5.8	5.0	6.8	5.0	8.9	5.8	8.0	7.6	7.0	6.0	8.5	9.5	5.0	9.2	5.4	5.0	8.3	6.7	9.0	7.0	5.0	9.2	8.3	7.0	8.0	8.0	5.0	8.5	7.0	24	23.8	Khá	82	Tốt	Đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
6	14DD00350	Huỳnh Thị Yến	**Nhi**	Nữ	26/04/1996	TP.HCM	6.9	6.0	5.3	5.0	7.5	5.3	6.2	5.4	5.1	5.3	7.1	7.0	7.7	8.0	5.8	5.8	9.0	9.0	8.5	8.0	6.5	5.3	6.3	8.5	9.0	6.5	5.0	8.0	5.9	5.0	8.0	9.0	5.0	7.5	6.8	44	43.6	TB Khá	78	Khá	Đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
7	15DD00378	Đặng Thị Như	**Hảo**	Nữ	07/03/1997	TP.HCM	8.3	5.9	0.0	5.2	6.6	8.8	0.0	4.6	5.3	0.0	0.0	5.1	0.0	6.1	4.9	2.1	0.0	0.0	0.0	8.9	6.8	0.0	7.2	0.0	0.0	0.0	5.2	8.9	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.3	2	2.0	Kém	60	TB Khá	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
8	15DD00379	Lê Thị Như	**Hảo**	Nữ	18/09/1995	Đồng Tháp	8.3	6.9	7.0	7.1	6.9	7.6	5.5	5.8	8.9	0.0	8.4	5.9	9.1	8.3	5.8	5.9	8.6	9.5	9.0	9.3	0.0	0.0	8.5	8.3	9.0	7.0	7.1	9.3	8.2	6.0	8.0	8.5	0.0	0.0	6.2	0	0.0	TB Khá	82	Tốt	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
9	15DD00382	Lý Trung	**Hiếu**	Nam	03/03/1996	Đồng Tháp	8.5	6.7	0.0	4.1	6.3	7.0	0.0	4.6	0.0	0.0	7.8	2.9	8.7	0.0	0.0	2.4	0.0	0.0	0.0	9.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4.1	9.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.9	5	5.0	Kém	40	Yếu	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
10	15DD00383	Võ Thị	**Hòa**	Nữ	13/03/1993	Bình Thuận	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	Kém	40	Yếu	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
11	15DD00384	Trần Minh	**Hoàng**	Nam	03/04/1996	TP.HCM	8.6	6.1	0.0	6.0	5.9	8.6	6.7	8.2	5.0	8.7	0.0	5.7	7.9	7.3	6.4	5.6	6.4	6.0	5.0	6.7	8.0	8.7	6.9	8.5	9.0	5.0	6.0	6.7	7.0	5.3	8.0	8.0	5.5	5.0	6.3	39	38.6	TB Khá	76	Khá	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
12	15DD00386	Nguyễn Thị Bé	**Hương**	Nữ	21/06/1997	Trà Vinh	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	Kém	50	Trung bình	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
13	15DD00389	Lê Ngọc	**Lam**	Nữ	01/02/1996	Hậu Giang	8.9	6.9	7.1	5.5	7.6	9.9	5.3	4.6	8.6	0.0	8.7	7.5	8.9	8.9	7.3	6.3	9.3	9.0	9.0	9.2	7.3	0.0	9.3	8.7	0.0	6.0	5.5	9.2	0.0	0.0	8.0	8.5	0.0	0.0	5.7	5	5.0	Trung bình	80	Tốt	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
14	15DD00391	A Mi	**Na**	Nữ	12/07/1997	TP.HCM	7.7	5.9	0.0	4.4	6.5	6.0	7.2	7.0	0.0	5.3	7.2	6.2	7.1	6.9	7.9	2.5	5.4	7.0	5.0	7.9	6.1	5.3	6.3	5.7	0.0	6.0	4.4	7.9	0.0	5.0	8.0	8.0	0.0	0.0	4.7	16	15.8	Yếu	78	Khá	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
15	15DD00392	Nguyễn Phạm Tuyết	**Nga**	Nữ	16/04/1997	Tiền Giang	9.1	6.5	0.0	6.6	7.8	9.4	0.0	6.2	0.0	0.0	8.9	6.4	0.0	0.0	0.0	2.8	0.0	0.0	0.0	8.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	6.6	8.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.2	0	0.0	Kém	50	Trung bình	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
16	15DD00397	Huỳnh Phối	**Nhi**	Nữ	04/06/1997	TP.HCM	8.6	0.0	0.0	3.1	5.5	8.7	0.0	5.2	0.0	0.0	7.2	0.0	0.0	0.0	0.0	2.6	0.0	0.0	0.0	7.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3.1	7.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.5	0	0.0	Kém	40	Yếu	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
17	15DD00399	Trần Thụy Yến	**Phương**	Nữ	18/03/1992	Bình Thuận	8.9	6.8	0.0	8.9	7.6	10.0	0.0	7.4	8.9	0.0	8.9	7.4	9.4	8.5	7.6	5.7	8.8	0.0	0.0	9.3	0.0	0.0	9.6	0.0	0.0	0.0	8.9	9.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4.0	0	0.0	Yếu	70	Khá	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
18	15DD00400	Trần Thụy Yến	**Phượng**	Nữ	02/02/1997	Bình Thuận	8.9	5.9	0.0	9.2	8.1	10.0	0.0	8.6	8.9	0.0	8.9	7.5	9.5	8.5	8.8	7.1	8.5	0.0	0.0	9.2	0.0	0.0	9.6	0.0	0.0	0.0	9.2	9.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	4.1	0	0.0	Yếu	70	Khá	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
19	15DD00401	Lý Quốc Như	**Quỳnh**	Nữ	19/04/1997	Bình Thuận	8.3	6.8	0.0	6.0	5.5	7.9	6.0	7.0	7.7	6.0	8.4	5.5	7.8	7.0	7.3	5.7	6.4	6.0	5.0	8.9	5.0	6.0	8.3	7.8	9.0	7.0	6.0	8.9	6.0	7.6	8.0	8.0	6.1	5.0	6.6	30	29.7	TB Khá	80	Tốt	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
20	15DD00472	Nguyễn Thị Hoài	**Tâm**	Nữ	06/01/1995	TP.HCM	8.6	0.0	0.0	5.5	6.9	6.6	0.0	4.6	0.0	0.0	8.6	0.0	0.0	0.0	0.0	2.4	0.0	0.0	0.0	9.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	5.5	9.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.7	0	0.0	Kém	50	Trung bình	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
21	15DD00403	Nguyễn Hồng Lệ	**Thu**	Nữ	08/09/1996	TP.HCM	8.3	5.9	0.0	3.7	7.4	8.7	4.0	5.2	5.9	5.0	6.6	5.0	6.3	7.7	7.0	5.4	8.1	7.0	8.5	7.8	5.8	5.0	8.7	5.8	9.0	7.0	3.7	7.8	9.0	6.2	8.0	8.0	6.1	5.0	6.5	34	33.7	TB Khá	81	Tốt	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
22	15DD00404	Châu Ngọc	**Thúy**	Nữ	20/04/1996	TP.HCM	7.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	Kém	50	Trung bình	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
23	15DD00405	Nguyễn Trần Thành	**Tín**	Nam	04/10/1997	TP.HCM	9.7	6.6	5.4	3.8	7.0	8.7	5.9	0.0	7.7	0.0	0.0	5.4	7.6	8.2	6.6	5.7	7.0	7.0	8.0	8.5	5.7	0.0	5.1	0.0	0.0	0.0	3.8	8.5	4.6	5.0	8.0	0.0	0.0	0.0	4.1	4	4.0	Yếu	76	Khá	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
24	15DD00409	Huỳnh Thị Ngọc	**Trinh**	Nữ	13/03/1997	Tiền Giang	8.9	5.9	0.0	4.9	6.6	6.9	0.0	5.6	0.0	0.0	8.6	5.0	0.0	0.0	0.0	2.7	4.6	0.0	0.0	6.8	0.0	0.0	7.7	0.0	0.0	0.0	4.9	6.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.1	0	0.0	Kém	50	Trung bình	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
25	15DD00410	Đặng Văn	**Trọng**	Nam	16/03/1996	Cần Thơ	8.0	6.8	6.0	6.0	5.2	7.1	4.0	6.4	6.0	6.8	8.9	6.1	5.4	7.6	5.9	6.3	6.3	9.5	8.0	7.9	5.6	6.8	5.1	5.0	9.0	6.5	6.0	7.9	7.3	5.0	8.0	8.0	0.0	9.0	6.6	42	41.6	TB Khá	82	Tốt	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8A1
26	15DD00738	Lê Đỗ Ngọc	**Quý**	Nữ	12/11/1994	TP.HCM	6.0	7.0	5.0	7.5	9.6	8.1	0.0	8.8	8.0	6.5	8.8	3.9	8.9	8.5	0.0	7.0	9.0	0.0	0.0	7.9	7.9	6.1	8.6	9.2	0.0	0.0	6.2	7.9	0.0	0.0	0.0	0.0	6.0	0.0	4.1	0	0.0	Yếu	50	Trung bình	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8VBB1
27	15DD00739	Lê Thị	**Thanh**	Nữ	15/10/1993	TP.HCM	8.2	5.9	6.4	9.0	9.6	8.2	0.0	8.8	7.5	9.5	8.5	8.1	8.9	8.5	0.0	6.4	9.0	0.0	0.0	8.3	5.5	9.4	8.9	9.2	0.0	0.0	9.0	8.3	0.0	0.0	0.0	0.0	7.0	0.0	4.3	0	0.0	Yếu	50	Trung bình	Không đủ điều kiện dự thi TN	DD8VBB1

Tổng danh sách: **27 học sinh**

Xếp loại kết quả học tập theo học kỳ và năm học căn cứ vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, cụ thể:

- Loại Xuất sắc: Từ 9,0 đến 10 điểm *- Loại Trung bình: Từ 5,0 đến 5,9 điểm* *- Loại Yếu: Từ 4,0 đến 4,9 điểm* *- Loại Yếu: Từ 4,0 đến 4,9 điểm*

- Loại Khá: Từ 7,0 đến 7,9 điểm *- Loại TB khá: Từ 6,0 đến 6,9 điểm* *- Loại Kém: Dưới 4,0 điểm* *- Loại Kém: Dưới 4,0 điểm*

Học sinh có điểm đạt xếp loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau

- Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ hoặc năm học được xếp loại kết quả học tập

- Có tổng số ĐVHT của các học phần thi lại vượt quá 10% so với tổng số ĐVHT quy định cho học kỳ, năm học

*** Kết quả học tập:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	-	-
Giỏi	-	-
Khá	4	14.8
TB Khá	7	25.9
Trung bình	1	3.7
Yếu	6	22.2
Kém	9	33.3
Tổng	**27**	**100**

*** Kết quả rèn luyện:**

XẾP LOẠI	SL	TL%
Xuất sắc	-	-
Tốt	9	33.3
Khá	7	25.9
TB Khá	1	3.7
Trung bình	7	25.9
Yếu	3	11.1
Kém	-	-
Tổng	**27**	**100**

*** Kết quả xét điều kiện thi tốt nghiệp:**

XÉT ĐK DỰ THI TN	SL	TL%
Đủ điều kiện dự thi TN	6	22.2
Không đủ điều kiện dự thi TN	21	77.8
TỔNG	**27**	**100**

TP.HCM, ngày tháng năm 2018

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG **PHÒNG ĐÀO TẠO** **HIỆU TRƯỞNG**